

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị hỗ trợ gạo cho hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Định  
có đất lúa không sản xuất vụ Hè Thu 2020 do hạn hán**

Kính gửi:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;

Sản xuất vụ Hè Thu 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định gặp khó khăn do ảnh hưởng của nắng hạn, các công trình thủy lợi trên địa bàn không đủ nước cung cấp cho diện tích sản xuất lúa theo kế hoạch, do đó một số diện tích sau khi làm đất xong nhưng không có nước tưới phải bỏ trống không sản xuất và ảnh hưởng đến đời sống của nhiều hộ gia đình hiện nay đang rất khó khăn.

Qua kiểm tra và theo báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, trong vụ Hè Thu 2020 có 5.602,1 ha đất lúa không sản xuất do hạn hán, ảnh hưởng đến 35.710 hộ gia đình, với 159.781 nhân khẩu thiếu lương thực.

Để kịp thời hỗ trợ những hộ gia đình nêu trên sớm ổn định cuộc sống, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quan tâm, xem xét hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Định có đất lúa không sản xuất vụ Hè Thu 2020 do hạn hán theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, cụ thể như sau:

- Số hộ thiếu đói đề nghị hỗ trợ: 35.710 hộ
- Tổng số nhân khẩu đề nghị hỗ trợ: 159.781 nhân khẩu.
- Định mức hỗ trợ: 15 kg gạo/người/tháng.
- Thời gian hỗ trợ: 01-03 tháng.
- Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ: **6.948.705 kg** (sáu triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm lẻ năm kilogram).

*(Chi tiết có phụ lục đính kèm).*

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quan tâm xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: LĐTĐ, NN&PTNT;
- Cục Dự trữ khu vực Nghĩa Bình;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K10, K20

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

**Phụ lục**  
**NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CỨU ĐÓI CHO HỘ CÓ ĐẤT LÚA KHÔNG SẢN XUẤT VỤ HÈ THU NĂM 2020 DO HẠN HÁN**  
 (Kèm theo Tờ trình số            /TTr-UBND ngày    / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

| Stt       | Địa phương         | Diện tích đất lúa không sản xuất (ha) | Tổng số dân cư thiếu đói đề nghị hỗ trợ |                 | Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ (kg) | Trong đó          |             |                   |             |                   |             |
|-----------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|           |                    |                                       | Số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) |                                 | Cứu trợ 1 tháng   |             | Cứu trợ 2 tháng   |             | Cứu trợ 3 tháng   |             |
|           |                    |                                       |                                         |                 |                                 | Nhân khẩu (người) | Số gạo (kg) | Nhân khẩu (người) | Số gạo (kg) | Nhân khẩu (người) | Số gạo (kg) |
| 1         | Thị xã Hoài Nhơn   | 2.199,6                               | 15.955                                  | 87.387          | 3.932.415                       | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 87.387            | 3.932.415   |
| 2         | Huyện Phù Mỹ       | 1.314,5                               | 7.059                                   | 26.429          | 1.189.305                       | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 26.429            | 1.189.305   |
| 3         | Huyện Hoài Ân      | 522,0                                 | 3.174                                   | 13.287          | 597.915                         | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 13.287            | 597.915     |
| 4         | Huyện Vân Canh     | 378,2                                 | 1.458                                   | 5.531           | 189.390                         | 409               | 6.135       | 3.149             | 94.470      | 1.973             | 88.785      |
| 5         | Huyện Vĩnh Thạnh   | 333,1                                 | 1.472                                   | 5.864           | 262.335                         | 14                | 210         | 75                | 2.250       | 5.775             | 259.875     |
| 6         | Huyện Tây Sơn      | 327,0                                 | 2.435                                   | 8.316           | 325.860                         | 1.612             | 24.180      | 0                 | 0           | 6.704             | 301.680     |
| 7         | Huyện Phù Cát      | 222,5                                 | 1.669                                   | 4.294           | 179.430                         | 0                 | 0           | 920               | 27.600      | 3.374             | 151.830     |
| 8         | Huyện Tuy Phước    | 180,6                                 | 1.487                                   | 4.717           | 99.435                          | 3.761             | 56.415      | 0                 | 0           | 956               | 43.020      |
| 9         | Huyện An Lão       | 64,7                                  | 596                                     | 1.980           | 83.700                          | 157               | 2.355       | 46                | 1.380       | 1.777             | 79.965      |
| 10        | Thành phố Quy Nhơn | 48,1                                  | 333                                     | 1.660           | 74.700                          | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 1.660             | 74.700      |
| 11        | Thị xã An Nhơn     | 11,8                                  | 72                                      | 316             | 14.220                          | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 316               | 14.220      |
| Tổng cộng |                    | 5.602,1                               | 35.710                                  | 159.781         | 6.948.705                       | 5.953             | 89.295      | 4.190             | 125.700     | 149.638           | 6.733.710   |